

Tên _____
Ngày _____ tháng _____ 2006

BLON số 10

Please study chapter 23 and learn the adjectives for next week quiz.

QUIZ SAMPLE

I. Give the opposite of the word between the parentheses and then form the question according to the following example:

Thành phố Portland (lớn)-

Answer: nhỏ- Thành phố Portland có nhỏ không?

1. Ông Trí (già)

2. Nước Việt Nam (đẹp)

3. Em bé (lạnh)

4. Bài tập (khó)

5. Em Kelli (chăm chỉ)

6. Cô Thảo (già)

II. Make a complete sentence for each of the following words:

bắt.....

ngủ.....

thức dậy.....

còn.....

có thể.....

run sợ.....

cỏ.....

hàng xóm.....

giường.....

chết.....

có.....

chỗ.....

để.....

đêm.....

thấy.....

thật.....

chạy.....

muốn.....

nhiều.....

đường.....

bàn tay.....

cửa sổ.....

rau

râu

đau

đâu

rầu

đầu

nâu

nấu.....

III. Give the Vietnamese words from Au, Âu, lu chart for the following:

1. This word means "blood"- _____
2. When I make an ill-natured complaint in a low voice or mutter with discontent, what is it called in Vietnamese?- _____
3. Tell me the joke "Why is 6 afraid of 7" in Vietnamese:

4. Girls like to do this when they fight- _____ (hint: it hurts really bad if their fingernails are long)
5. My dad's younger brother is called- _____
6. This word means "Chinese" and also means "a ship"- _____
7. One of the bad habits is pursing one's lips- _____
8. Please tell a Vietnamese just came over from Viet Nam that he can't work illegally and without proper ID (không đầy đủ giấy tờ)-

9. Mom cooks with this- _____ (hint: it's not solid)
10. It also means "nhỏ" or "bé"- _____
11. This is an adjective used to describe a place that is not happy-

12. To fall unconscious- _____
13. Mothers tell their children to take the trouble to study in order to succeed in school. How do you say "to take the trouble to study"?-

14. Something is not edible, because it's- _____ (hint: not fresh anymore)
15. Please translate the following question: Does this silk shirt crease easily?- _____

IV. Please learn the following sentences for Chính tả.

1. Bà chia kẹo cho các cháu.
2. Anh ấy khó tính quá không ai chịu được.
3. Bé đi sở thú để xem gấu.
4. Anh em phải giúp đỡ nhau.
5. Cậu bé kể chuyện láu táu quá nên câu chuyện không rõ ràng.
6. Gió thổi hiu hiu làm em buồn ngủ.
7. Tí dựa ghế ngủ thiu thiu.

V. Please translate the above sentences.

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....
- 6.....
- 7.....